



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

QUÝ I NĂM 2026

TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ

THÁNG 3 VÀ QUÝ I/2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT

(diện tích gieo trồng vụ xuân tính đến ngày 20/3/2026)

LÚA

79,9 nghìn ha

▼ 0,63%



NGÔ

20,9 nghìn ha

▼ 1,01%



CHĂN NUÔI

(số lượng đàn gia súc, gia cầm so với tháng 3 năm trước)

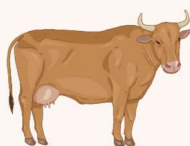
TRÂU



▼ 4,75%

so với cùng kỳ

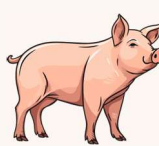
BÒ



▼ 2,47%

so với cùng kỳ

LỢN



▲ 3,19%

so với cùng kỳ

GIA CẦM



▲ 4,33%

so với cùng kỳ

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

(quý I năm 2026)

▲ 4,6%

20.787,8 tấn



SẢN LƯỢNG KHAI THÁC GỖ

(quý I năm 2026)

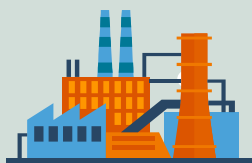
▲ 4,34%

304,5 nghìn m³



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

(quý I năm 2026 so với cùng kỳ)



IIP
toàn ngành công nghiệp

▲ 25,56%



Khai khoáng ▲ 12,92%



Chế biến, chế tạo ▲ 26,26%



Điện, khí đốt, nước nóng ▲ 10,81%



Cung cấp nước, xử lý rác thải ▲ 27,14%

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2026



Bia hơi, bia đóng lon ▲ 16,9%
9.301 1000 lít



Ô tô ▲ 8,8%
10.196 chiếc



Quần áo các loại ▼ 2,6%
48.952 1000 cái



Xe máy ▲ 17,6%
465.611 chiếc



Phân Supe Photphat ▼ 17,1%
116.000 tấn



Giấy ▼ 7,2%
67.639 tấn

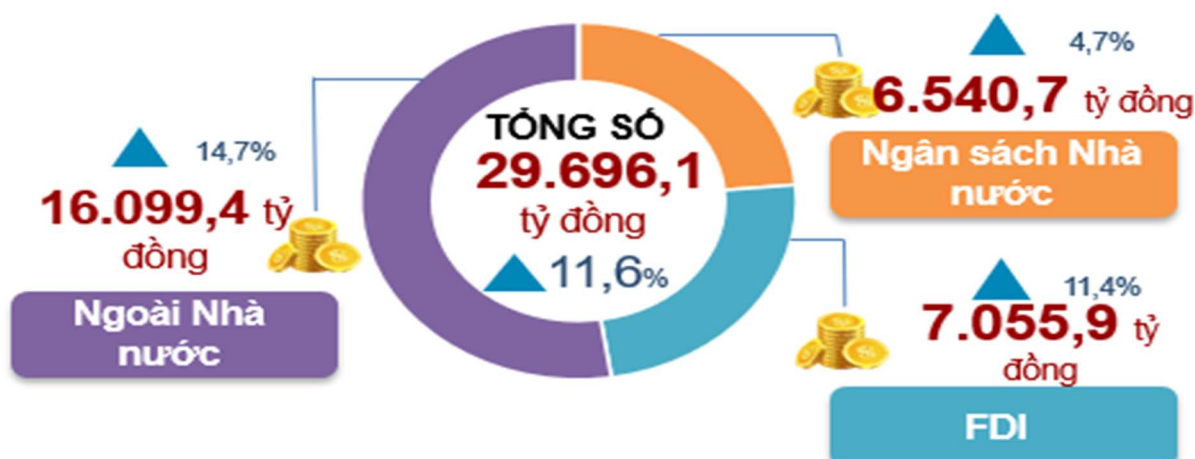


Máy tính xách tay ▲ 35,7%
7.993 1000 sp



Điện sản xuất ▲ 10%
1.699 triệu KWh

VỐN ĐẦU TƯ phát triển toàn xã hội (quý I năm 2026)



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU
DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (quý I năm 2026)

TỔNG SỐ

36.932,7
tỷ đồng



11%

Bán lẻ hàng hóa

27.431

tỷ đồng

▲ 13,2%

Lưu trú, ăn uống

4.356,5

tỷ đồng

▲ 6,2%

Dịch vụ lữ hành

158,5

tỷ đồng

▲ 15,8%

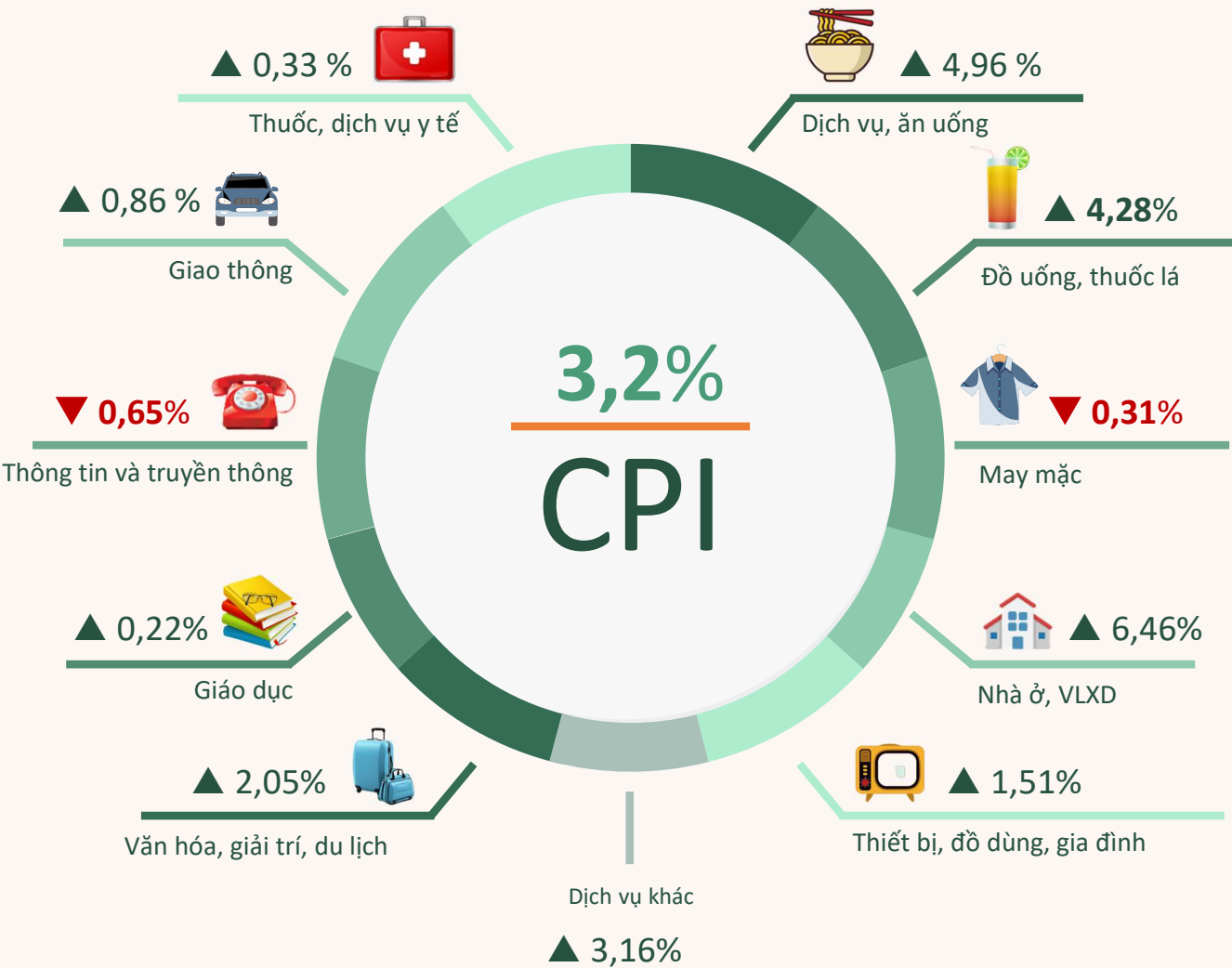
Dịch vụ khác

4.986,6

tỷ đồng

▲ 3,9%

CHỈ SỐ GIÁ QUÝ I/2026



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA

(Quý I năm 2026)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



Vận chuyển
20,5 triệu
lượt khách
▲ 10,3%

Luân chuyển
1.182,5
triệu lượt khách.km
▲ 8,4%

VẬN TẢI HÀNG HÓA



Vận chuyển
32,7
triệu tấn
▲ 15,7%

Luân chuyển
3.317
triệu tấn.km
▲ 15,8%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

(Tính hết 2 tháng năm 2026)



41
trường hợp

sốt phát ban nghi sởi



09
trường hợp

mắc sốt xuất huyết

TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG

(từ 15/12/2025 - 14/3/2026)



167

▼ 26 Vụ



107

▲ 02 người



100

▼ 40 người

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2026

Kinh tế - xã hội quý I năm 2026 cả nước nói chung, trên địa bàn tỉnh nói riêng diễn ra trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động phức tạp, căng thẳng địa chính trị gia tăng tại nhiều khu vực, đặc biệt là xung đột giữa Mỹ, Israel và Iran tại Trung Đông làm gián đoạn chuỗi cung ứng năng lượng toàn cầu. Trong nước, giá xăng, dầu tăng cao, làm tăng chi phí đầu vào, tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân. Tuy nhiên, nhờ áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp ứng phó kịp thời, linh hoạt, phù hợp, hiệu quả của Chính phủ; đặc biệt các giải pháp hỗ trợ giá xăng, dầu như trích Quỹ bình ổn giá và điều chỉnh thuế, phí đối với các mặt hàng xăng dầu, tình hình cơ bản được kiểm soát, an ninh năng lượng được đảm bảo, các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định và tăng trưởng khá so với cùng kỳ. Kết quả cụ thể như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi; chăn nuôi phát triển tốt; hoạt động trồng rừng mới được đẩy mạnh, sản lượng gỗ khai thác tăng so với cùng kỳ; sản xuất thủy sản duy trì ổn định, giá bán sản phẩm thủy sản đạt khá.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông năm 2025 - 2026 đạt 37,6 nghìn ha giảm 1,5% so với cùng vụ năm trước (-572,4 ha), trong đó: Diện tích gieo trồng cây ngô đạt 14,7 nghìn ha, giảm 4,5% (-696,8 ha); diện tích cây rau, đậu các loại đạt 14,8 nghìn ha, tăng 0,5% (+76,4 ha); diện tích cây công nghiệp hàng năm đạt 908,5 ha, tăng 14,8% (+116,8 ha);...

Sản xuất nông nghiệp vụ đông 2025 - 2026

	Vụ đông 2025 - 2026			So với cùng kỳ (%)		
	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Ngô	14.675,7	50,19	73.657,5	95,5	104,6	100,0
Khoai lang	2630,7	95,27	25.062,7	97,0	101,3	98,3
Rau xanh các loại	14.737,8	190,44	280.670,6	100,5	101,5	102,0

Thời tiết thuận lợi cùng với tình hình sâu bệnh hại cây trồng được kiểm soát chặt chẽ nên năng suất các loại cây trồng vụ đông cơ bản đạt khá: Năng suất cây ngô vụ đông đạt 50,19 tạ/ha, tăng 4,6% (+2,19 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước; năng suất cây khoai lang đạt 95,27 tạ/ha, tăng 1,3% (+1,23 tạ/ha); năng suất rau xanh các loại đạt 190,44 tạ/ha, tăng 1,5% (+2,8 tạ/ha);...

Sản lượng ngô vụ đông đạt 73,6 nghìn tấn, so với cùng vụ năm trước giảm 0,04% (-27,9 tấn); sản lượng cây khoai lang đạt 25,1 nghìn tấn, giảm 1,7% (-444,6 tấn); sản lượng cây rau xanh các loại đạt 280,7 nghìn tấn, tăng 2% (+5,4 nghìn tấn); sản lượng cây đỗ tương đạt trên 1 nghìn tấn, tăng 2,5% (+25,4 tấn); sản lượng cây lạc đạt 914 tấn, tăng 31,2% (+217,2 tấn);...

Tính đến 20/3/2026, toàn tỉnh đã gieo trồng được 127,9 nghìn ha cây vụ xuân, giảm 0,9% (-1.133,4 ha) so với cùng vụ năm 2025. Trong đó: Diện tích lúa chiêm xuân ước đạt 79,9 nghìn ha, giảm 0,6% (-505,7 ha); diện tích ngô ước đạt 20,9 nghìn ha, giảm 1% (-213 ha); diện tích rau các loại ước đạt 12,3 nghìn ha, giảm 2,1% (-262,8 ha);...

b) Chăn nuôi

Chăn nuôi những tháng đầu năm có nhiều thuận lợi, công tác giám sát dịch bệnh, quản lý giết mổ và kiểm dịch vận chuyển động vật được tăng cường. Tổng đàn trâu toàn tỉnh thời điểm cuối tháng 3/2026 ước tính trên 155,5 nghìn con, giảm 4,8% (-7,75 nghìn con) so cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước tính 246 nghìn con, giảm 2,5% (-6,2 nghìn con); tổng đàn lợn ước tính 1.620 nghìn con, tăng 3,2% (+50,1 nghìn con); tổng đàn gia cầm ước tính đạt trên 36,8 triệu con, tăng 4,3% (+1.525,9 triệu con);...

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 85,1 nghìn tấn, tăng 2,6% (+2.123 tấn) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt trên 36 nghìn tấn, tăng 3,9% (+1.349 tấn);...

Trong kỳ, phát sinh 1 ổ dịch bệnh Dịch tả lợn châu Phi tại xã Thịnh Minh, với 3 hộ chăn nuôi có lợn mắc bệnh (*tổng số 132 con với trọng lượng 8.357 kg*), cơ quan chuyên môn và người dân đã kịp thời phát hiện, xử lý ổ dịch theo đúng quy định.

1.2. Lâm nghiệp

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung vào công tác trồng rừng, trồng cây phân tán, chăm sóc rừng trồng và bảo vệ môi trường sinh thái. Tính chung quý I/2026, diện tích rừng trồng mới tập trung của tỉnh ước đạt 5.675,1 ha, giảm nhẹ so với cùng kỳ; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 2.315 nghìn cây, tăng 7,1%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 304,5 nghìn m³, tăng 4,34% so với cùng kỳ năm trước.

Công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng được thực hiện tốt, kịp thời phát hiện các vụ phá rừng, cháy rừng và có biện pháp xử lý, ngăn chặn hiệu quả, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do phá rừng, cháy rừng gây ra. Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ cháy rừng, diện tích bị cháy 0,16 ha; 15 vụ phá rừng, diện tích bị phá 2,83 ha.

1.3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản duy trì ổn định và có sự gia tăng so với cùng kỳ, giá bán bình quân các sản phẩm thủy sản ở mức khá. Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 20,8 nghìn tấn, tăng 4,6% (+914,6 tấn) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 19,1 nghìn tấn, tăng 4,8% (+881,2 tấn); sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.691 tấn, tăng 2% (+33,4 tấn).

2. Sản xuất công nghiệp

Giá xăng, dầu tăng mạnh làm ảnh hưởng đến giá thành và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, tác động trong ngắn hạn chưa lớn do nhiều doanh nghiệp đã chủ động dự trữ nguyên, nhiên vật liệu; bên cạnh đó một số lĩnh vực công nghiệp chủ lực như vật liệu xây dựng, linh kiện điện tử, ô tô, xe máy, máy móc thiết bị,... ít phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch. Nhờ vậy chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) quý I/2026 vẫn duy trì tăng trưởng khá, đạt mức tăng 25,56% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 26,26%.

IIP tháng 3 năm 2026 tăng 21,04% so với tháng trước (*trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,19%*). So với tháng cùng kỳ, IIP tăng 18,35%, chủ yếu ở nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo (18,87%), trong đó: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị gấp hơn 2,5 lần; công nghiệp chế biến, chế tạo khác gấp hơn 2,2 lần; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 31,91%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 26,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 22,81%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 20,53%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 12,58%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 10,68%; sản xuất xe có động cơ tăng 7,39%;...

So với quý IV/2025, sản xuất công nghiệp quý I/2026 giảm 11,34% chủ yếu ở các ngành: Sản xuất đồ uống giảm 38,74%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 31,36%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 28,94%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 25,03%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 21,75%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 16,91%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 15,68%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 12,53%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 8,9%; sản xuất trang phục giảm 8,77%; dệt giảm 8,14%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 6,39%;...

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Quý I/2026 so với (%)	
	Quý IV/2025	Quý I/2025
Công nghiệp chế biến, chế tạo	88,99	126,26
Sản xuất chế biến thực phẩm	93,61	107,97
Sản xuất đồ uống	61,26	118,97
Dệt	91,86	96,87
Sản xuất trang phục	91,23	98,90
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,68	102,56
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (<i>trừ giường, tủ, bàn, ghế</i>)	74,97	66,28
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	84,32	104,42
In, sao chép bản ghi các loại	91,10	136,40

Ngành	Quý I/2026 so với (%)	
	Quý IV/2025	Quý I/2025
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	116,28	89,36
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	94,93	82,22
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	78,25	97,79
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	83,09	140,36
Sản xuất kim loại	98,09	108,14
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	71,06	116,85
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	87,47	132,95
Sản xuất thiết bị điện	94,37	89,12
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	68,64	131,02
Sản xuất xe có động cơ	97,16	112,94
Sản xuất phương tiện vận tải khác	105,23	116,23
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,12	99,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	153,00	239,40
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	106,55	245,19

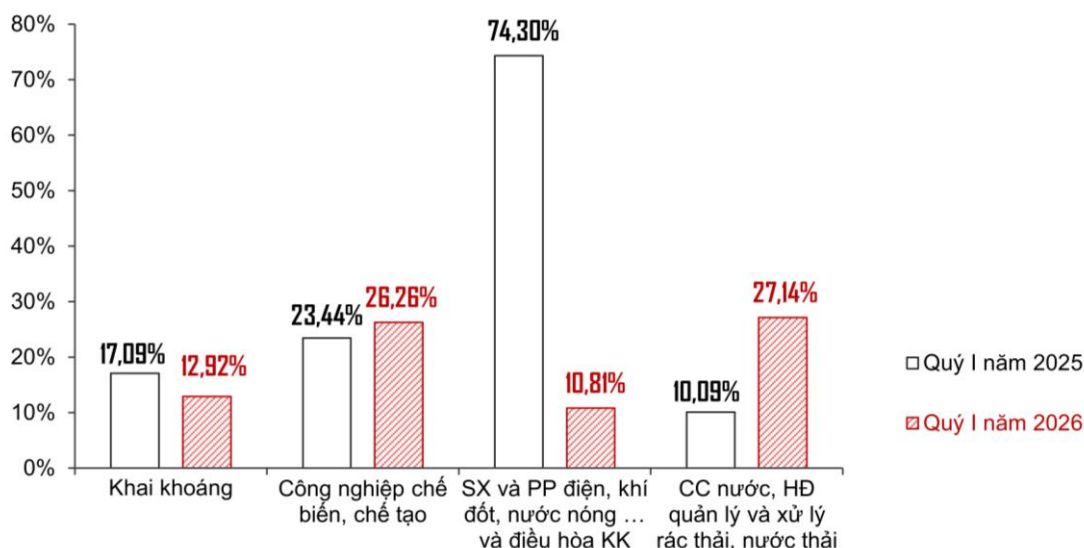
Các ngành công nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng quý I/2026 gồm: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 33%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 16,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 40,4%; sản xuất xe có động cơ tăng 12,9%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8%; sản xuất kim loại tăng 8,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 16,9%;... Ở chiều ngược lại, một số ngành chiếm tỷ trọng khá nhưng gặp khó khăn làm ảnh hưởng tới tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp như: Sản xuất trang phục giảm 1,1%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 33,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 2,2%; sản xuất thiết bị điện giảm 10,9%;...

Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học duy trì đà tăng trưởng tốt, tiếp tục giữ vai trò động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng toàn ngành công nghiệp. Trong kỳ, nhiều doanh nghiệp trong ngành đã mở rộng đầu tư, lắp đặt thêm dây chuyền, hoàn thiện nhà xưởng, tăng cường tuyển dụng lao động nhằm đáp ứng nhu cầu đơn hàng từ các đối tác; đồng thời, một số dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử đi vào hoạt động trong quý như: Nhà máy điện tử C-Chip Việt Nam; Nhà máy sản xuất thiết bị quang học Jade Kay Việt Nam;... đã góp phần đáng kể gia tăng sản lượng và doanh thu ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh

Sản xuất ô tô và sản xuất xe máy tiếp tục chịu sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của xe nhập khẩu nguyên chiếc và các dòng xe sử dụng động cơ điện; trước tình hình đó các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã đưa ra thị trường nhiều dòng sản phẩm phiên bản nâng cấp mới, triển khai các chương trình giảm giá, khuyến mại nhằm kích cầu, thúc đẩy sức mua. Nhờ đó, thị trường tiêu thụ ô tô và xe máy trong quý khá sôi động, sản lượng sản xuất của hai ngành ghi nhận mức tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước.

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại duy trì ổn định và tăng trưởng khá nhờ công tác giải ngân vốn đầu tư công được thực hiện tốt, cùng với sự phục hồi của thị trường bất động sản đã đẩy mạnh nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm vật liệu xây dựng, qua đó thúc đẩy sản lượng sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim loại.

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ



Xét về sản phẩm công nghiệp, các sản phẩm quý I năm 2026 đóng góp chính vào tăng trưởng tăng so với cùng kỳ năm trước gồm: Gạch lát ước đạt 40,9 triệu m², tăng 44,1%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử ước đạt 84,7 nghìn tỷ đồng, tăng 40,3%; máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 8 triệu sản phẩm, tăng 35,7%; xi măng ước đạt 1.001 nghìn tấn, tăng 21,5%; nước máy ước đạt 58,9 triệu m³, tăng 19,1%; sắt, thép ước đạt 186,5 nghìn tấn, tăng 18,7%; xe máy các loại ước đạt 465,6 nghìn chiếc, tăng 17,6%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 9,3 triệu lít, tăng 16,9%; điện thương phẩm ước đạt 2.636,9 triệu kWh, tăng 14,2%; chè ước đạt 9,9 nghìn tấn, tăng 10,4%; điện sản xuất ước đạt 1.699,4 triệu kWh, tăng 10%; thức ăn cho gia súc ước đạt 205,2 nghìn tấn, tăng 8,8%; xe có động cơ chở dưới 10 người ước đạt 10,2 nghìn chiếc, tăng 8,8%;...

Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2026 đối mặt với nhiều thách thức khi chỉ số tiêu thụ giảm mạnh 21,3% so với cùng kỳ, trong đó: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học giảm 37%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 33,5%; dệt giảm 32,1%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 21,9%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 20,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 17,2%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 16,6%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 9,7%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 3,2%; sản xuất trang phục giảm 2,7%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 2,2%; sản xuất kim loại giảm 1,4%;...

Khâu tiêu thụ gặp khó khăn đẩy lượng tồn kho sản phẩm lên khá cao so với cùng kỳ, chỉ số tồn kho tháng 3/2026 tăng 11,5%, trong đó các ngành có lượng tồn kho cao: Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 131,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 66,6%; sản xuất kim loại tăng 54,7%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 54,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 34%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 23,6%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 18,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 16%;...

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp bình quân quý I năm 2026 tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực ngoài quốc doanh tăng 26,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 7,9%; riêng khu vực Nhà nước giảm 0,1%. Phân theo nhóm ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước; chế biến, chế tạo tăng 10,6%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 2,2%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,2%,...

3. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ duy trì ổn định, đạt mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước nhờ sự tăng trưởng ổn định của doanh thu các nhóm hàng thiết yếu (lương thực, thực phẩm) và các nhóm hàng lâu bền, có giá trị cao như ô tô, vật liệu xây dựng. Ngược lại, một số lĩnh vực như hàng may mặc, văn hóa - giáo dục có dấu hiệu tăng trưởng chậm, phản ánh sức mua chưa đồng đều giữa các nhóm ngành.

3.1. Bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2026 ước đạt 12.612,6 tỷ đồng, tăng 13,8% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 9.332 tỷ đồng, chiếm 74% tổng mức, tăng 16,1%;... Tính chung quý I năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 36.932,7 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 27.431,1 tỷ đồng, chiếm 74,3% tổng mức, tăng 13,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 4.356,5 tỷ đồng, chiếm 11,8% tổng mức, tăng 6,2%; doanh thu dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác ước đạt 5.145,1 tỷ đồng, chiếm 13,9% tổng mức, tăng 4,2%.

Các nhóm hàng có doanh thu bán lẻ lớn trong tháng 3 gồm: Lương thực, thực phẩm ước đạt 2.286,5 tỷ đồng, tăng 21,8% so với tháng cùng kỳ; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.673,4 tỷ đồng, tăng 6,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 1.114 tỷ đồng, tăng 2,1%; xăng, dầu các loại ước đạt 923,8 tỷ đồng, tăng 10,9%; ô tô các loại ước đạt 674,6 tỷ đồng, tăng 5,6%;... Các nhóm còn lại: Phương tiện đi lại trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) ước đạt 408,7 tỷ đồng, giảm 7,3% (*nhất là các phương tiện sử dụng động cơ đốt trong do chịu sự tác động trực tiếp của xe điện*); vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 91,1 tỷ đồng, giảm 8,8%.

Tính chung quý I/2026, doanh thu bán lẻ ghi nhận tăng ở tất cả các mặt hàng, trong đó: Lương thực, thực phẩm ước đạt 6.624,7 tỷ đồng, tăng 12,8%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 4.727 tỷ đồng, tăng 3,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 3.622,1 tỷ đồng, tăng 6%; xăng, dầu các loại ước đạt 2.580,1 tỷ đồng, tăng 5,1%; đá quý, kim loại quý,... ước đạt 1.939,2 tỷ đồng, gấp hơn 4,4 lần cùng kỳ; ô tô các loại ước đạt 1.909,9 tỷ đồng, tăng 4,2%;...

Doanh thu dịch vụ ăn uống quý I năm 2026 ước đạt 3.912,4 tỷ đồng, tăng 5,8% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 444,1 tỷ đồng, tăng 9,4%; doanh thu dịch vụ lễ hành ước đạt 158,5 tỷ đồng, tăng 15,8%;...

Một số chỉ tiêu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lễ hành

	Ước thực hiện	quý I năm 2026 so
	quý I năm 2026	với cùng kỳ (%)
1. Dịch vụ lưu trú		
- Doanh thu dịch vụ lưu trú (Triệu đồng)	444.064	109,45
- Lượt khách phục vụ (Lượt khách)	1.416.100	104,32

	Ước thực hiện quý I năm 2026	quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)
- Ngày khách phục vụ (<i>Ngày khách</i>)	1.011.458	107,72
2. Dịch vụ ăn uống (<i>Triệu đồng</i>)	3.912.398	105,79
3. Dịch vụ lữ hành (<i>Triệu đồng</i>)	158.515	115,84

3.2. Vận tải hàng hoá và hành khách

Hoạt động vận tải duy trì ổn định, thông suốt, đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển và lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Doanh thu vận tải quý I năm 2026 ước đạt 5.384,4 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ; trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 3.651,7 tỷ đồng, tăng 12,7%;...

Tháng 3/2026, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 11,3 triệu tấn, tăng 17,1% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.143,4 triệu tấn.km, tăng 17,2%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 7,1 triệu lượt hành khách, tăng 16,2% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 408,5 triệu lượt hành khách.km, tăng 15,3%.

Tính chung quý I, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 32,7 triệu tấn, tăng 15,7%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 3.317 triệu tấn.km, tăng 15,8%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 20,5 triệu lượt hành khách, tăng 10,3%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 1.182,5 triệu lượt hành khách.km, tăng 8,4%.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quý I năm 2026 của tỉnh duy trì ổn định, cân đối thu - chi ngân sách cơ bản được bảo đảm, trong đó nguồn thu từ khu vực doanh nghiệp FDI đạt khá. Hoạt động ngân hàng bám sát chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô; mặt bằng lãi suất ổn định cung ứng tốt nguồn vốn cho nền kinh tế. Vốn đầu tư tăng trưởng ổn định nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường; thu hút dự án FDI và DDI có nhiều tín hiệu tích cực. Hoạt động của doanh nghiệp có nhiều điểm sáng với số lượng thành lập mới tăng cao. Công tác bình ổn giá được thực hiện hiệu quả trước những diễn biến phức tạp của nguồn cung năng lượng, góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng.

1. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹

Quý I/2026, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt mức tăng khá, theo số liệu của Kho bạc Nhà nước khu vực VIII, tính đến 18/3/2026 thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 15,9 nghìn tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó thu nội địa đạt 14,6 nghìn tỷ đồng, tăng 28,1%; thu chủ yếu ở các khoản thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, tăng 13,9%; thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 2,9 nghìn tỷ đồng, tăng 67,4%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước 0,4 nghìn tỷ đồng, tăng 55,2%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước đến ngày 18/3/2026 đạt 23,5 nghìn tỷ đồng, tăng 14,9% so với năm trước. Cơ cấu chi ngân sách tiếp tục được phân bổ theo hướng vừa đảm bảo nhu cầu chi thường xuyên phục vụ hoạt động của bộ máy Nhà nước và thực hiện các chính sách an sinh xã hội, vừa dành nguồn lực đáng kể cho chi đầu tư phát triển nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Chi đầu tư phát triển (bao gồm cả tạm ứng) đạt 11,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 49% cơ cấu, tăng 13% so với năm trước. Chi thường xuyên là nhóm chi lớn nhất với 12,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 51% cơ cấu, tăng 16,9%.

2. Hoạt động ngân hàng²

Hoạt động ngân hàng trên địa bàn bám sát chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô. Các tổ chức tín dụng thực hiện đồng bộ các giải pháp ổn định mặt bằng lãi suất, bảo đảm cung ứng vốn cho nền kinh tế; tập trung theo dõi, nắm bắt tình hình và đẩy mạnh triển khai các chương trình tín dụng ưu tiên, nhất là tín dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an sinh.

Tổng nguồn vốn huy động ước tính tại thời điểm 31/3/2026 đạt 330,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% so với cuối năm trước. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam Đồng đạt 304,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1%; tiền gửi Ngoại tệ đạt 20,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1%; tiền gửi dân cư đạt 260 nghìn tỷ đồng, giảm 1,5%; tiền gửi thanh toán 72 nghìn tỷ đồng, tăng 20,1%; huy động vốn dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 2,4 lần so với cuối năm 2025.

Hoạt động tín dụng tiếp tục đà tăng trưởng tích cực phù hợp với nhu cầu phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, tổng dư nợ cho vay ước tính tại thời điểm 31/3/2026 đạt 376,4 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% so với cuối năm 2025; dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 245,2

¹ Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII.

² Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 4.

nghìn tỷ đồng, tăng 2,6%, chiếm 65,2% tổng dư nợ; dư nợ trung và dài hạn đạt 131,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3%. Xét theo ngành kinh tế, dư nợ cho vay khu vực Thương mại và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 249,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với cuối năm trước; dư nợ ngành Công nghiệp và xây dựng tăng từ 84,4 nghìn tỷ đồng lên 89,3 nghìn tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 5,8% so với cuối năm trước; dư nợ ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 37,5 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8% so với cuối năm trước.

Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát tốt, tỷ lệ nợ xấu ước tính 0,62%/tổng dư nợ, trong tầm kiểm soát của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

3. Vốn đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện

Các giải pháp cải thiện môi trường, thu hút nguồn lực đầu tư được thực hiện hiệu quả, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh quý I/2026 ước tính tăng 11,6% so với quý cùng kỳ năm trước.

Quý I/2026, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 29,7 nghìn tỷ đồng, bằng 65% quý IV/2025 nhưng tăng 11,6% so với quý cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7%; vốn ngoài nhà nước ước đạt 16,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 7,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11,4%.

Một số chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý I/2026 (Tỷ đồng)	Quý I/2026 so với Quý IV/2025 (%)	Quý I/2026 so với Quý I/2025 (%)
Tổng số	29.696,1	65,0	111,6
<i>Chia ra:</i>			
Vốn Nhà nước trên địa bàn	6.540,7	63,6	104,7
Vốn ngoài Nhà nước	16.099,4	66,5	114,7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	7.055,9	63,1	111,4

Trong vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn quý I năm 2026, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 4,4 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt gần 3 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, tăng 7,4%.

3.2. Thu hút đầu tư

Các giải pháp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp được thực hiện đồng bộ hiệu quả. Tính đến ngày 20/3/2026 toàn tỉnh thu hút được 7 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký đạt 65,9 triệu USD, tăng 51,4% về vốn so với cùng kỳ. Các quốc gia đầu tư truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc vẫn là những đối tác quan trọng và gắn bó lâu dài trong định hướng phát triển kinh tế của tỉnh; trong đó, Trung Quốc là quốc gia đầu tư lớn nhất với 16 triệu USD (với 3 dự án cấp mới). Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là ngành mũi nhọn về thu hút đầu tư FDI với 6 dự án cấp mới; tổng số vốn 65,1 triệu USD, chiếm 98,8% tổng vốn đăng ký.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Hoạt động doanh nghiệp có nhiều điểm sáng nhờ các giải pháp hỗ trợ và môi trường đầu tư thông thoáng; số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 72,8% so với cùng kỳ. Tuy nhiên vẫn có nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động (tăng 6,6%) hoặc giải thể (gấp 2 lần cùng kỳ) chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh.

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp³

Tính đến ngày 20/3/2026, toàn tỉnh có 1.262 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 9,3 nghìn tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 5.830 lao động; tăng 72,8% về số doanh nghiệp, tăng 48,8% về vốn đăng ký và tăng 24,2% về số lao động so với cùng kỳ.

Trong số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có 496 doanh nghiệp hoạt động thương mại, chiếm 39,3% tổng số, tăng gấp 2,4 lần cùng kỳ; 263 doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (257 doanh nghiệp DDI và 6 doanh nghiệp FDI), chiếm 20,8%, tăng 86,5%.

Toàn tỉnh có 437 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 6,6% so với cùng kỳ (nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động

³ Nguồn: Sở Tài chính.

lên 1.699 doanh nghiệp, tăng 48,7% so với cùng kỳ); có 224 doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng gấp 2 lần và có 1.396 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 6,6%.

4.2 Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Theo kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh (SXKD) trong quý I năm 2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ghi nhận xu hướng giảm so với quý IV/2025 (*Nguyên nhân chủ yếu do quý I có Tết Nguyên đán, thời gian nghỉ kéo dài hơn so với các quý khác*), cụ thể: Chỉ có 16,2% doanh nghiệp trả lời tình hình SXKD quý I/2026 tốt lên; 46,9% số doanh nghiệp có tình hình sản xuất ổn định giữ nguyên và có tới 36,9% doanh nghiệp tình hình SXKD khó khăn hơn. Dự báo quý II năm 2026 tình hình SXKD của các doanh nghiệp có xu hướng khả quan hơn so với quý I/2026: Có 40,6% số doanh nghiệp trả lời tình hình SXKD sẽ tốt hơn; 35,1% doanh nghiệp dự báo SXKD ổn định; 24,4% doanh nghiệp dự báo SXKD gặp khó khăn.

Về đơn đặt hàng: Quý I/2026 so với quý IV/2025, có 65,9% số doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn hàng mới tăng lên và giữ ổn định; có 34,1% doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn hàng mới giảm. Xu hướng quý II so với quý I/2026, 80,3% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; 19,7% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu: Quý I/2026 so với quý IV/2025, có 68,1% doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng và giữ nguyên; có 31,9% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý II so với quý I/2026, có 80,1% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định; có 19,9% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về sử dụng lao động: Quý I/2026 so với quý IV/2025, có 74,9% doanh nghiệp đánh giá quy mô lao động giữ ổn định và tăng lên; có 25,1% doanh nghiệp đánh giá giảm quy mô lao động. Xu hướng quý II so với quý I/2026, có 83,8% số doanh nghiệp dự báo số lao động tăng và giữ ổn định; có 16,2% doanh nghiệp dự báo giảm số lượng lao động.

Về khối lượng sản xuất: Quý I/2026 so với quý IV/2025, có 59,4% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và giữ ổn định; có 40,6% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý II so với quý I/2026, có

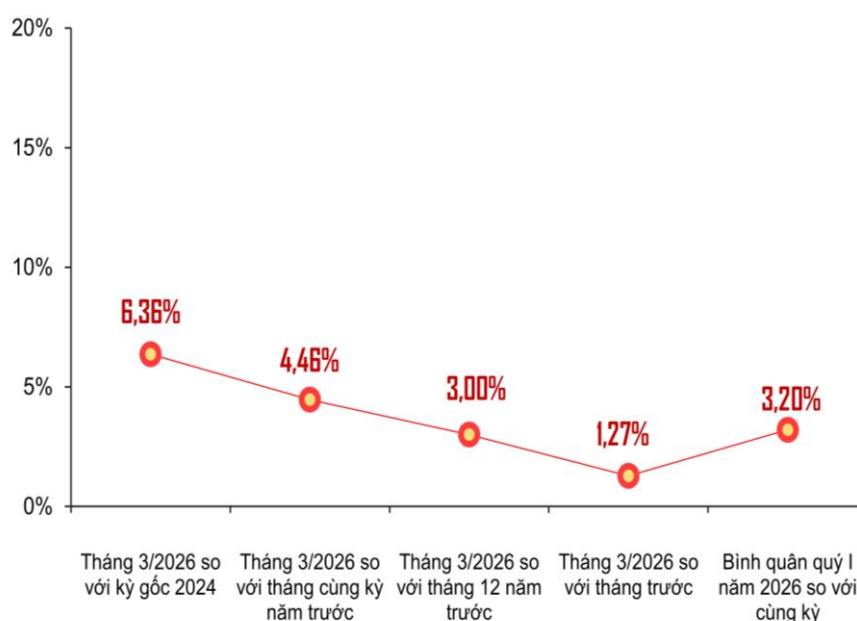
79,3% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và ổn định; có 20,7% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất giảm.

5. Chỉ số giá

Công tác bình ổn giá được thực hiện hiệu quả, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân quý I năm 2026 tăng 3,2% so với cùng kỳ.

CPI tháng 3/2026 tăng 1,27% so với tháng trước, tăng 3% so với tháng 12 năm trước (*sau 3 tháng*) và tăng 4,46% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

Chỉ số giá tiêu dùng



Các nhóm hàng làm tăng chỉ số CPI tháng này so với tháng trước bao gồm: Giao thông tăng 12,52% (*tác động làm CPI chung tăng 1,56 điểm phần trăm*); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,65% (*tác động làm CPI chung tăng 0,12 điểm phần trăm*); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,64%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,63%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,43%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,2%; bưu chính viễn thông tăng 0,11%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04%; giáo dục tăng 0,01%. Có 02 nhóm hàng giảm: Hàng hoá và dịch vụ khác giảm 2,53%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,87%.

Bình quân quý I/2026, CPI tăng 3,2% so với cùng kỳ, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,46%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,96%; đồ uống và thuốc lá tăng 4,28%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,16%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,05%;...

Chỉ số giá Vàng bình quân quý I tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước tăng 79,93%; chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 3,3%.

III. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI

Quý I năm 2026, tình hình xã hội và đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, thị trường lao động phát triển tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp trên địa bàn. Công tác bảo đảm an sinh xã hội, chăm lo các đối tượng chính sách, hộ nghèo và các nhóm yếu thế được triển khai kịp thời, đầy đủ. Giáo dục và đào tạo tiếp tục được duy trì, chất lượng được giữ vững; công tác y tế, phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm được tăng cường. Các hoạt động văn hóa, thể thao diễn ra sôi nổi. Tình hình trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông, cháy nổ và thiên tai cơ bản được kiểm soát.

1. Lao động, việc làm⁴

Thị trường lao động trên địa bàn tỉnh trong quý I năm 2026 phát triển theo hướng tích cực, tiến độ giải quyết việc làm bám sát kế hoạch năm đề ra. Đời sống của người lao động được bảo đảm, chế độ tiền lương, tiền thưởng trong dịp Tết Nguyên đán được các doanh nghiệp thực hiện tương đối đầy đủ.

Số lao động đang làm việc trên toàn tỉnh hiện nay là trên 1.854,6 nghìn người, chiếm 49,9% dân số trên toàn tỉnh, chiếm 99% trong tổng số lực lượng lao động. Trong quý I năm 2026, toàn tỉnh giải quyết việc làm 10.831 người (*đạt 21,72% kế hoạch năm*); trong đó: Đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đạt 1.067 người (*đạt 24,25 % kế hoạch năm*).

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp có tín hiệu khởi sắc (*tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 10,6% so với tháng cùng kỳ*) góp phần vào công tác giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Công tác bảo đảm an sinh xã hội được triển khai toàn diện, sâu rộng. Đời sống vật chất, tinh thần của các đối tượng chính sách, người yếu thế được chăm lo chu đáo. Trong quý, tổng kinh phí thăm hỏi, hỗ trợ đối với người có công và thân nhân người có công đạt 479,72 tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước (*Trong đó, phần lớn chi cho trợ cấp, phụ cấp hàng tháng là 437,01 tỷ đồng*); thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng bảo trợ xã hội với tổng kinh phí 336,66 tỷ đồng, tăng 6,5% và chi 78,3 tỷ đồng hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội.

Từ đầu năm đến 28/02/2026, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải ngân vay vốn trên 1.464,05 tỷ đồng; toàn tỉnh đã cấp phát 1.559.708 thẻ BHYT

⁴ Nguồn: Sở Nội vụ.

miễn phí. Các hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ kịp thời về lương thực, góp phần ổn định đời sống, không để xảy ra tình trạng thiếu đói với 22 tấn gạo được hỗ trợ, đồng thời bàn giao 18 căn nhà Đại đoàn kết với tổng giá trị 990 triệu đồng.

3. Giáo dục - đào tạo⁵

Ngành Giáo dục và Đào tạo tiếp tục triển khai nhiệm vụ năm học 2025-2026 theo kế hoạch. Các cơ sở giáo dục hoàn thành chương trình học kỳ I và triển khai học kỳ II bảo đảm tiến độ. Cơ sở vật chất trường lớp học tiếp tục được đầu tư theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia duy trì ở mức cao. Chất lượng giáo dục tiếp tục được giữ vững, công tác bồi dưỡng học sinh giỏi đạt kết quả tích cực (*100% trẻ mầm non 5 tuổi ra lớp và 6 tuổi vào lớp 1, tỷ lệ học sinh THCS vào lớp 10 đạt 75,3%,...*). Đặc biệt, giáo dục mũi nhọn khẳng định vị thế với 229 học sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2025-2026 (*11 giải Nhất, 64 giải Nhì, 65 giải Ba, 89 giải Khuyến khích*), xếp thứ 3 toàn quốc; toàn tỉnh có 2 thủ khoa và 8 học sinh tham dự vòng chọn đội tuyển Olympic quốc tế.

4. Tình hình y tế⁶

Công tác phòng, chống dịch bệnh được tăng cường; các bệnh truyền nhiễm theo mùa phát sinh rải rác, không ghi nhận ổ dịch lớn; một số bệnh như sốt xuất huyết, tay chân miệng, sốt phát ban nghi sởi vẫn xuất hiện nhưng được kiểm soát kịp thời. Công tác tiêm chủng mở rộng được triển khai theo kế hoạch, tuy nhiên tiến độ một số chỉ tiêu còn chậm. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm được chú trọng, không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nghiêm trọng.

Tính đến hết tháng 02/2026, toàn tỉnh ghi nhận 9 ca sốt xuất huyết, 114 ca tay chân miệng và 41 ca nghi Sởi. Chương trình tiêm chủng mở rộng tiến độ còn chậm so với kế hoạch (*đạt khoảng 9,3% - 13,5%*), hầu hết các chỉ tiêu giảm so với cùng kỳ năm trước; ngành Y tế đang đẩy mạnh rà soát để tiêm bù, tiêm vét.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được kiểm soát chặt chẽ, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán. Tính đến hết tháng 2/2026, 100% ban chỉ đạo cấp xã được kiểm tra thực hiện đúng kế hoạch, 19/21 cơ sở đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm và không ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm nào xảy ra trên địa bàn.

5. Văn hóa, thể thao và du lịch⁷

Quý I năm 2026, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được

⁵ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

⁶ Nguồn: Sở Y tế;

⁷ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

tổ chức sôi nổi, phục vụ tốt nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân. Ngành chức năng đã phối hợp với các địa phương thực hiện tốt công tác tuyên truyền chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2026); mừng Đảng, mừng Xuân, mừng đất nước đổi mới; ngày Quốc tế Phụ nữ 08/3;...

Thể thao thành tích cao tiếp tục được duy trì; công tác đào tạo vận động viên được quan tâm. Thể thao quần chúng phát triển rộng khắp, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng. Trong kỳ đào tạo tập trung 395 vận động viên của các môn thể thao (*96 vận động viên đội tuyển tỉnh, 299 vận động viên đội tuyển trẻ*).

6. Tai nạn giao thông

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, quý I năm 2026 (*từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/3/2026*) trên địa bàn tỉnh xảy ra 167 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ, làm 107 người chết và 100 người bị thương (*riêng từ ngày 15/02/2026 - 14/3/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 46 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ làm 33 người chết và 23 người bị thương*). So với cùng kỳ năm 2025, số vụ tai nạn và va chạm giao thông giảm 26 vụ, số người chết tăng 02 người và số người bị thương giảm 40 người.

Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/3/2026 lực lượng chức năng đã kiểm tra xử lý 56.680 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 129,7 tỷ đồng, tạm giữ 12.629 phương tiện, tước giấy phép lái xe 924 trường hợp (*riêng từ ngày 15/02/2026 - 14/3/2026 lập biên bản xử lý 17.835 trường hợp, số tiền xử phạt trên 40,6 tỷ đồng*).

7. Tình hình thiên tai

Quý I năm 2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 đợt thiên tai do mưa dông. Thiên tai đã làm 15 nhà bị tốc mái; 1 điểm trường bị thiệt hại; đổ 2 cột điện hạ thế và một số thiệt hại khác; giá trị thiệt hại ước tính trên 1,09 tỷ đồng. Trước tình hình đó các địa phương đã chủ động triển khai các biện pháp khắc phục, nhanh chóng ổn định đời sống và sản xuất của người dân.

8. Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy nổ: Từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/3/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 60 vụ cháy, thiệt hại về tài sản ước tính trên 5,2 tỷ đồng và không có thiệt hại về người (*trong kỳ, từ ngày 15/02/2026 - 14/3/2026 xảy ra 15 vụ cháy, thiệt hại ước tính 208 triệu đồng*). Công tác phòng cháy, chữa cháy tiếp tục được tăng cường.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 26/12/2025 đến ngày 25/3/2026, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 519 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 9.252,1 triệu đồng (*trong kỳ, từ ngày 26/02/2026 đến ngày 25/3/2026 phát hiện và xử lý 108 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 1.556,4 triệu đồng*). So với cùng kỳ năm 2025, giảm 466 vụ và giảm 2.808,7 triệu đồng xử phạt.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**

Trần Văn Việt

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 3 năm 2026

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ xuân			
Lúa chiêm xuân (Ha)	80.370,2	79.864,5	99,4
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	21.117,2	20.904,2	99,0
Khoai lang	1.554,9	1.543,6	99,3
Đậu tương	161,5	156,6	97,0
Lạc	4.704,1	4.564,1	97,0
Rau các loại	12.610,8	12.348,0	97,9

2. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2026

	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	129.462,9	102,6
<i>Trong đó:</i>		
Thịt lợn	85.051,2	102,6
Thịt trâu	2.891,8	97,4
Thịt bò	4.460,3	97,8
Thịt gia cầm	36.000,0	103,9
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	438.500,0	104,9

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2026

	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	5,7	99,8
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	304,5	104,3
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	78,9	102,4
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	3,0	22,5
Cháy rừng (Ha)	0,2	1,5
Chặt, phá rừng (Ha)	2,8	106,4

4. Sản lượng thủy sản quý I năm 2026

	Ước tính quý I năm 2026 (Tấn)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	20.787,8	104,6
Cá	19.829,9	104,7
Tôm	131,3	102,2
Thủy sản khác	826,6	101,8
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	19.096,8	104,8
Cá	19.025,7	104,8
Tôm	30,6	102,6
Thủy sản khác	40,5	103,2
Sản lượng thủy sản khai thác	1.691,0	102,0
Cá	804,2	102,3
Tôm	100,7	102,0
Thủy sản khác	786,1	101,7

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3/2026 so với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
			Tháng 3/2026	Quý I năm 2026
TOÀN NGÀNH	110,06	121,04	118,35	125,56
B. Khai khoáng	106,54	110,73	97,66	112,92
07. Khai thác quặng kim loại	100,00	0,00	0,00	72,22
08. Khai khoáng khác	106,87	115,90	102,50	114,86
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,50	119,19	118,87	126,26
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	102,35	90,24	85,60	107,97
11. Sản xuất đồ uống	165,46	164,28	104,86	118,97
13. Dệt	98,68	121,06	86,25	96,87
14. Sản xuất trang phục	86,11	120,78	102,23	98,90
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	84,60	115,85	100,58	102,56
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	55,22	133,36	53,00	66,28
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	102,41	135,24	101,37	104,42
18. In, sao chép bản ghi các loại	127,15	107,16	101,54	136,40
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	76,66	130,91	99,14	89,36
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	77,05	121,93	96,66	82,22
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,55	110,23	84,48	97,79
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	122,77	174,69	120,53	140,36
24. Sản xuất kim loại	95,32	114,38	106,60	108,14
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	109,01	118,77	112,58	116,85
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	120,29	113,45	122,81	132,95
27. Sản xuất thiết bị điện	66,09	119,92	97,17	89,12
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	111,94	123,70	110,68	131,02
29. Sản xuất xe có động cơ	109,23	131,79	107,39	112,94
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	82,48	150,34	131,91	116,23
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	91,83	115,67	126,80	99,18
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	195,56	121,51	226,44	239,40
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	239,30	94,65	256,17	245,19
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	75,97	188,41	107,40	110,81
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	75,97	188,41	107,40	110,81
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	116,22	110,89	134,66	127,14
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,92	103,64	122,61	116,85
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	133,41	124,83	159,70	149,23

**6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 3 và quý I năm 2026**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02/2026	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3/2026	Quý I năm 2026
Chè	Tấn	2.879	3.646	9.946	109,3	110,4
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	2.237	3.918	9.301	105,5	116,9
Thức ăn cho gia súc	Tấn	62.634	66.469	205.172	93,1	108,8
Quần áo các loại	1000 cái	13.845	16.683	48.952	104,3	97,4
Giày thể thao	1000 đôi	1.183	1.467	4.352	97,0	96,2
Giấy và bìa khác	Tấn	17.850	26.656	67.639	103,7	92,8
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	32.956	43.800	116.000	102,7	83,9
Phân NPK	Tấn	36.028	50.882	120.500	113,9	87,9
Gạch lát	1000 m ²	8.317	15.730	40.936	122,1	144,1
Xi măng Portland đen	1000 Tấn	220,9	331,2	1.001,0	98,2	121,5
Sắt, thép	Tấn	56.169	65.000	186.499	126,8	118,7
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	9.853	13.000	36.265	109,7	89,2
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	24.460	28.668	84.747	132,9	140,3
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	2.162	2.250	7.993	110,7	135,7
Máy điều hòa không khí	Cái	2.173	2.232	7.875	64,2	66,8
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	2.606	3.520	10.196	104,3	108,8
Xe máy các loại	Chiếc	113.144	170.282	465.611	134,6	117,6
Điện sản xuất	Triệu KWh	337	696	1.699	105,9	110,0
Điện thương phẩm	Triệu KWh	724	969	2.637	115,1	114,2
Nước máy	1000 m ³	19.795	20.300	58.925	124,0	119,1

**7. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành
quý I năm 2026**

	Thực hiện quý IV năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	45.653.139	29.696.075	111,6
I. Vốn Nhà nước trên địa bàn	10.278.287	6.540.720	104,7
Vốn ngân sách Nhà nước	8.546.437	5.566.063	112,3
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	9.097	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác	233.323	-	-
Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	272.413	174.657	47,5
Vốn khác	1.217.017	800.000	143,2
II. Vốn ngoài Nhà nước	24.194.825	16.099.441	114,7
Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước	10.262.451	6.736.968	114,6
Vốn đầu tư của dân cư	13.932.374	9.362.473	114,8

**8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 3 và quý I năm 2026**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 02/2026	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.423.672	1.490.214	4.447.793	19,9	105,2
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	951.686	990.439	2.957.268	19,4	104,2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	565.798	595.468	1.712.132	15,2	121,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	227.458	280.807	758.393	9,7	95,7
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	326.264	330.312	1.053.774	34,2	76,5
Vốn nước ngoài (ODA)	43.720	46.030	140.540	28,2	485,2
Xổ số kiến thiết	2.850	3.500	9.430	9,9	118,8
Vốn khác	13.054	15.129	41.392	13,9	290,9
Vốn NS Nhà nước cấp xã	471.986	499.775	1.490.525	20,8	107,4
Vốn cân đối ngân sách xã	338.283	343.662	1.039.310	20,6	115,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	192.651	215.585	639.280	12,6	96,8
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	113.363	134.193	380.932	21,6	95,4
Vốn khác	20.340	21.920	70.283	20,5	81,7

9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
tháng 3 và quý I năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 02/2026	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	11.405.600	12.612.635	36.932.657	113,8	111,0
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	8.434.763	9.332.043	27.431.090	116,1	113,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.353.517	1.474.229	4.356.462	107,8	106,2
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	1.617.320	1.806.363	5.145.104	108,0	104,2

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3 và quý I năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 02/2026	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.434.763	9.332.043	27.431.090	116,1	113,2
Lương thực, thực phẩm	2.067.027	2.286.482	6.624.715	121,8	112,8
Hàng may mặc	478.870	552.589	1.595.586	121,7	114,7
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.189.405	1.113.986	3.622.167	102,1	106,0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	96.497	91.063	297.331	91,2	98,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.445.631	1.673.587	4.727.047	106,8	103,2
Ô tô các loại	556.659	674.583	1.909.904	105,6	104,2
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	385.592	408.691	1.281.728	92,7	98,1
Xăng, dầu các loại	745.626	923.803	2.580.113	110,9	105,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	178.886	225.191	622.071	125,9	111,6
Đá quý, kim loại quý,...	598.106	631.289	1.939.201	397,0	445,2
Hàng hóa khác	435.096	483.421	1.434.066	109,4	109,5
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	257.367	267.358	797.162	103,2	102,8

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác
tháng 3 và quý I năm 2026**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 02/2026	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.353.517	1.474.229	4.356.462	107,8	106,2
Dịch vụ lưu trú	137.255	138.547	444.064	107,5	109,4
Dịch vụ ăn uống	1.216.262	1.335.683	3.912.398	107,9	105,8
Dịch vụ lễ hành	46.616	47.014	158.515	110,2	115,8
Dịch vụ khác	1.570.704	1.759.349	4.986.589	107,9	103,9

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tháng 3/2026 so với				Bình quân quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,36	104,46	103,00	101,27	103,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,80	105,29	103,74	99,13	104,96
<i>Lương thực</i>	104,23	101,58	102,73	100,10	99,46
<i>Thực phẩm</i>	108,15	105,86	103,94	98,33	106,23
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	109,34	105,84	103,66	102,02	103,93
Đồ uống và thuốc lá	104,50	105,30	102,80	100,63	104,28
May mặc, mũ nón, giày dép	101,30	99,30	99,33	100,20	99,69
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,59	106,40	101,79	100,65	106,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,30	101,88	100,60	100,43	101,51
Thuốc và dịch vụ y tế	109,69	100,38	100,20	100,04	100,33
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	112,78	99,99	100,00	100,00	99,99
Giao thông	106,02	110,30	111,10	112,52	100,86
Thông tin và truyền thông	99,04	99,65	99,96	100,11	99,35
Giáo dục	102,90	100,25	100,01	100,01	100,22
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	103,33	100,21	100,00	100,00	100,21
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,72	102,44	100,92	100,64	102,05
Hàng hoá và dịch vụ khác	105,50	101,74	99,02	97,47	103,16
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	228,57	179,15	118,80	101,27	179,93
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,03	103,37	100,58	101,27	103,30

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3 và quý I năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3/2026 so với tháng trước (%)	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.865.553	5.384.366	106,7	115,4	113,0
<i>Chia ra:</i>					
Vận tải hành khách	374.604	1.080.454	103,2	116,6	110,6
Đường bộ	363.697	1.051.228	102,9	116,5	110,7
Đường thủy	10.907	29.226	116,2	118,8	107,7
Vận tải hàng hóa	1.261.906	3.651.704	106,7	113,8	112,7
Đường bộ	979.306	2.785.410	110,4	116,3	113,8
Đường thủy	282.600	866.294	95,4	105,9	109,5
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	148.514	408.351	117,6	120,7	113,8
Bưu chính, chuyển phát	80.529	243.857	106,3	126,2	130,0

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 3 và quý I năm 2026

	Ước tính tháng 3/2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3/2026 so với tháng trước (%)	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	7.090	20.521	103,2	116,2	110,3
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	6.816	19.786	102,7	116,1	110,4
Đường thủy	274	735	116,1	118,9	107,9
Luân chuyển hành khách	408.491	1.182.523	102,9	115,3	108,4
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	404.344	1.171.410	102,8	115,3	108,4
Đường thủy	4.147	11.113	116,2	116,4	105,7
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	11.283	32.718	102,2	117,1	115,7
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	6.336	18.061	109,2	116,8	114,5
Đường thủy	4.947	14.657	94,4	117,4	117,3
Luân chuyển hàng hóa	1.143.424	3.317.041	100,5	117,2	115,8
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	515.424	1.468.438	109,3	115,5	113,2
Đường thủy	628.000	1.848.603	94,4	118,6	117,9

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 3 năm 2026

	Sơ bộ kỳ tháng 3/2026	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 đến hết kỳ tháng 3 năm 2026	Kỳ tháng 3 so với kỳ tháng 2 năm 2026(%)	Kỳ tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 đến hết kỳ tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	46	167	60,5	104,5	86,5
Đường bộ	46	167	60,5	104,5	86,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	33	107	94,3	137,5	101,9
Đường bộ	33	107	94,3	137,5	101,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	23	100	36,5	60,5	71,4
Đường bộ	23	100	36,5	60,5	71,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ		-			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	15	60	93,8	187,5	133,3
Số người chết (Người)		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)		-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đ	208	5.256	10,4	0,9	21,2

16. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tại thời điểm 31/12/2025	Thực hiện tại thời điểm 28/02/2026	Ước tính tại thời điểm 31/3/2026	Ước tính tại thời điểm 31/3/2026 so với cuối năm 2025 (%)
SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	325.673	326.450	330.265	101,4
<i>Trong đó: Huy động > 12 tháng</i>	25.283	35.215	34.184	135,2
Tiền gửi	323.907	322.258	324.365	100,1
<i>Theo loại tiền tệ</i>	323.907	322.258	324.365	100,1
VNĐ	303.942	302.856	304.209	100,1
Ngoại tệ	19.965	19.402	20.156	101,0
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>	323.907	322.258	324.365	100,1
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	263.938	243.071	260.024	98,5
Tiền gửi thanh toán	59.969	79.187	72.029	120,1
Phát hành giấy tờ có giá	1.766	4.191	4.200	237,8
VNĐ	1.766	4.191	4.200	237,8
Ngoại tệ	-	-	-	-
DƯ NỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG	368.416	373.903	376.364	102,2
<i>Phân theo kỳ hạn</i>	368.416	373.903	376.364	102,2
Dư nợ ngắn hạn	238.988	239.909	245.216	102,6
Dư nợ trung dài hạn	129.428	133.994	131.148	101,3
<i>Theo loại tiền tệ</i>	368.416	373.903	376.364	102,2
Dư nợ bằng VND	360.291	366.022	368.096	102,2
Dư nợ bằng ngoại tệ	8.125	7.882	8.268	101,8
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>	368.416	373.903	376.364	102,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35.762	36.709	37.466	104,8
Công nghiệp và xây dựng	84.425	87.983	89.287	105,8
Thương mại và dịch vụ	248.229	249.211	249.611	100,6
NỢ XẤU	1.590	2.416	2.352	147,9
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	0,43	0,65	0,62	-

17. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 18/3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 18/3/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	15.899	125,0	
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Đã loại trừ hoàn thuế)	14.594	126,6	100,00
<i>Trong đó:</i>			
I. Thu nội địa	14.589	128,1	99,97
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	402	155,2	2,76
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	6.517	113,9	44,65
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	2.902	167,4	19,89
Thuế thu nhập cá nhân	891	106,0	6,10
Thuế bảo vệ môi trường	438	119,8	3,00
Thu phí, lệ phí	468	124,3	3,21
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	361	149,2	2,48
Các khoản thu về nhà, đất	2.742	151,7	18,79
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28	163,1	0,19
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22	224,9	0,15
Thu khác ngân sách	174	68,6	1,19
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	6	147,5	0,04
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	0	186,9	0,00
II. Thu về dầu thô	-		-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	(6)	(6,0)	(0,04)
Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.299	101,6	8,90
Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1.304)	110,2	(8,94)
IV. Thu viện trợ	10	21,4	0,07

Ghi chú: Khoản "Thu viện trợ" gồm "Các khoản huy động đóng góp khác".

18. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 18/3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 18/3/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	23.509	114,9	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	11.405	113,0	48,52
II. Chi trả nợ lãi	11	91,0	0,05
III. Chi thường xuyên	12.089	116,9	51,42
Chi quốc phòng	1.886	127,1	8,02
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.109	244,0	8,97
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.946	105,9	16,79
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	915	160,4	3,89
Chi khoa học, công nghệ	29	82,2	0,12
Chi văn hóa, thông tin	54	58,8	0,23
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	17	52,4	0,07
Chi thể dục, thể thao	16	53,1	0,07
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	11	8,8	0,05
Chi sự nghiệp kinh tế	178	39,7	0,76
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.846	91,2	7,85
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.077	136,8	4,58
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-
Chi khác	5	4,3	0,02
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-
VII. Chi viện trợ	3	399,1	0,01